

Số: **1704**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **30** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số
cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 483/TTr-SNV ngày 18 tháng 10 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này. Giao Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã sao gửi UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KSTT, KTKH, NC (Dg).



Nguyễn Bốn

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1704/QĐ-UBND
ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thị xã; từng bước nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trong thực thi công vụ.

b) Kết quả đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó, giúp cho các Sở, ngành, địa phương có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai thực hiện CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính phục vụ, trong sạch, vững mạnh.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và Kế hoạch CCHC tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của các cơ quan, đơn vị; việc đánh giá phải thực chất, khách quan kết quả triển khai công tác CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện.

d) Các cơ quan, đơn vị sử dụng hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC trong chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, đề ra các giải pháp cụ thể, phù hợp để khắc phục các tồn tại, hạn chế, bảo đảm nhiệm vụ CCHC được triển khai đúng tiến độ, kế hoạch đề ra, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công cho người dân, tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, ngành (gọi tắt là Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh).

2. UBND các huyện, thị xã (gọi tắt là UBND cấp huyện).

3. Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Cục thuế tỉnh (gọi tắt là các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh).

Điều 3. Nội dung Chỉ số cải cách hành chính

1. Chỉ số CCHC cấp tỉnh (gồm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh)

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh (được nêu chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này).

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 31 tiêu chí và 52 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 05 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí;
- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

2. Chỉ số CCHC cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện (được nêu chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 35 tiêu chí và 72 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 05 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 06 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 07 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

3. Thang điểm, phương pháp đánh giá và tính toán, xác định Chỉ số CCHC

a) Thang điểm

Thang điểm được tính là 100 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

b) Phương pháp đánh giá

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, xác định và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại quyết định này để xác định Chỉ số CCHC.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, thẩm định, đánh giá, xác định, điều chỉnh cho phù hợp (nếu cần thiết) và trình UBND tỉnh quyết định công bố Chỉ số CCHC.

c) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

4. Xếp loại

Kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được phân loại theo nhóm, cụ thể:

- Nhóm 1: Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên.
- Nhóm 2: Chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 90%.
- Nhóm 3: Chỉ số CCHC đạt từ 70% đến dưới 80%.
- Nhóm 4: Chỉ số CCHC đạt từ 60% đến dưới 70%.
- Nhóm 5: Chỉ số CCHC đạt dưới 60%.

Điều 4. Thành lập Tổ tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của đơn vị

Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị do lãnh đạo cơ quan, đơn vị quyết định thành lập, có từ 03 đến 05 thành viên, cụ thể như sau:

1. Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng hoặc Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng các phòng chuyên môn và công chức phụ trách công tác CCHC.

2. Đối với UBND cấp huyện: Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng các phòng chuyên môn liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC.

Điều 5. Thẩm định và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính

1. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC cấp tỉnh do Giám đốc Sở Nội vụ làm Chủ tịch; Chánh Văn phòng UBND tỉnh làm Phó Chủ tịch; các thành viên gồm Giám đốc các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ làm thư ký.

2. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trình UBND tỉnh quyết định công bố Chỉ số CCHC các

cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Thời gian đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số cải cách hành chính

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của đơn vị mình, gửi báo cáo và tài liệu kiểm chứng về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

2. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh hoàn thành việc đánh giá, thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

3. Thời gian UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã

Triển khai Quy định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; chủ động thành lập Tổ tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị; gửi báo cáo và tài liệu kiểm chứng về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo đúng thời gian quy định.

2. Sở Nội vụ

- Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Hội đồng thẩm định đánh giá xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu thấy cần thiết).

- Tổ chức tập huấn việc theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

3. Các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình theo dõi, đánh giá, triển khai thực hiện Quy định này. / *nr2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bôn

Phụ lục 1
CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1904** /QĐ-UBND ngày **30/10/2018** của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	5			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC kịp thời (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	1,5			- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch): 1.5				
-	Ban hành không kịp thời: 0				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch	1.5			Kế hoạch CCHC.
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1.5				
-	Không đạt yêu cầu: 0				
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2			- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left. \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 2 \\ \hline 100\% \end{array} \right\}$				
-	Hoàn thành dưới 80%: 0				
1,2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2			
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm)	1			- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Đối với các cơ quan Trung ương có thể kèm theo báo cáo CCHC định kỳ báo cáo
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo: 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thăm định	Tài liệu kiểm chứng
-	75% số lượng báo cáo: 0.5				đơn vị chủ quản;
-	Dưới 75%: 0				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0.5			
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				
1.2.3	Thời gian báo cáo	0,5			
-	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.5				
-	Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định: 0				
1,3	Công tác tuyên truyền CCHC	5			- Các báo cáo CCHC định kỳ;
1.3.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của đơn vị để tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	3			- Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị trên Website;
-	Có từ 04 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 3				- Tài liệu liên quan khác.
-	Có từ 03 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 2				
-	Dưới 03 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0				
1.3.2	Tuyên truyền nội dung CCHC tại cơ quan, đơn vị thông qua một trong các hình thức sau: Tập huấn, tọa đàm, hội thi, pa-nô, áp phích, tờ rơi,... : 2	2			
1,4	Sự năng động trong công tác CCHC	3			
1.4.1	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	2			Các văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.
-	Thực hiện 100% văn bản: 2				
-	Thực hiện từ 80% - dưới 100%: 1				
-	Dưới 80%: 0				
1.4.2	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	1			Văn bản phân công của đơn vị.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm chấm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Có phân công lãnh đạo phụ trách: 1				
-	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10			
2,1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2			- Báo cáo kết quả xây dựng và ban hành VBQPPL; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Cập nhật, tham mưu thể chế hóa kịp thời văn bản QPPL: 1				
-	Quy định rõ ràng, phù hợp với hệ thống văn bản QPPL và tình hình thực tế của địa phương: 1				
2,2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2			- Kế hoạch theo dõi THPL; - Báo cáo kết quả theo dõi THPL;
2.2.1	Ban hành và thực kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1			- Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5			
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5			
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
2,3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	3,5			
2.3.1	Rà soát thường xuyên, rà soát theo chuyên đề văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1			Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.
-	Thực hiện rà soát thường xuyên: 0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Thực hiện rà soát theo chuyên đề: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.2	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0.5			- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Báo cáo theo quy định: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2			- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa; - Văn bản xử lý, kiến nghị xử lý VBQPPL không còn phù hợp; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý*2} \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2,5			- Kế hoạch kiểm tra, hệ thống hóa VBQPPL; - Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra;
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5			- Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Tài liệu kiểm chứng
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2			- Báo cáo, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành đề làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 2 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
-	Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật: 2				
3	CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18,5			
3,1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1,5			
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	1			- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Đối với các cơ quan Trung ương có thể lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành đề làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh
-	Ban hành đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5			- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;
	Đúng quy định: 0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
	Không đúng quy định: 0				
3,2	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	2			
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	1			- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa của UBND tỉnh ban hành: 1				quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Không ban hành hoặc ban hành sau 30 ngày so với kế hoạch của UBND tỉnh: 0				- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	1			
-	Có báo cáo kết quả thực hiện: 1				
-	Không có báo cáo: 0				
3,3	Công bố, công khai TTHC	4			- Quyết định công bố TTHC; - Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của các đơn vị.
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	1			
-	Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC ở cả 3 cấp hành chính: 1				
-	Không kịp thời, không đầy đủ: 0				
3.3.2	Niên yết, công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC theo quy định	1			
-	Đầy đủ, kịp thời: 1				
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
3.3.3	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1			
-	Đầy đủ, kịp thời: 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
3.3.4	Công khai mức phí, lệ phí	1			
-	Đầy đủ, kịp thời: 1				
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
3,4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	6			
3.4.1	Xây dựng và thực hiện đúng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	2			- Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả kiểm tra của các Đoàn kiểm tra.
-	Ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC: 1				- Bổ sung thêm tài liệu khác (nếu có).
-	Không ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC: 0				
-	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 1				
-	Không ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 0				
3.4.2	Kết quả giải quyết TTHC	3			- Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 95%-100% số TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn} * 3 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
3.4.3	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1			- Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.
-	Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 1				
-	Không cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
3,5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2			- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	1			
-	Thực hiện theo quy định: 1				
-	Không thực hiện: 0				
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	1			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 1				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 0				
-	Không có phản ánh, kiến nghị: 1				
3,6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản trong việc giải quyết hồ sơ trễ hạn	3			Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân.
-	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} * 3 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
-	Dưới 80% TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi: 0				
-	Trong năm không có TTHC giải quyết trễ hạn: 3				
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10			
4,1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3			- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra; - Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2			
-	Đúng quy định: 2				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên	1			
-	<i>Đúng quy định: 1</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4,2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	2			
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính (<i>Đối với đơn vị không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì TCTP này chấm tối đa 2 điểm</i>)	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (áp dụng đối với các đơn vị có đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4,3	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy định	1			
-	<i>Có quy chế làm việc: 1</i>				
-	<i>Không có quy chế làm việc: 0</i>				
4,4	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	1			
-	<i>100% đơn vị thực hiện: 1</i>				
-	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0</i>				

- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo tổng kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có);
- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ; các đoàn kiểm tra;
- Đối với các cơ quan Trung ương lấy những văn bản, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.

- Báo cáo CCHC định kỳ;
- Các văn bản rà soát, sửa đổi quy chế làm việc.

Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4,5	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3			Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).
-	Tổ chức trước 31/12 hàng năm: 1				
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định: 2				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15			
5,1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, thuộc Sở, Ban ngành có cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	3			<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nếu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
-	100% số cơ quan, đơn vị: 3				
-	Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 2				
-	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1				
-	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0				
5,2	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng, ban; đơn vị trực thuộc	3			<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC định kỳ; - Quyết định quy hoạch, văn bản rà soát bổ sung quy hoạch; - Các quyết định bổ nhiệm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	Có quy hoạch cán bộ: 1				
-	Rà soát quy hoạch hàng năm: 1				
-	Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ: 1				
5,3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2			Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng	
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0,5			Tài liệu kiểm chứng	
-	<i>Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5</i>					
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0</i>					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1				
-	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
-	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>					
-	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5.3.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5				
-	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>					
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5,4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	5			Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCCVV trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCCVV của tỉnh	1				
-	<i>Cập nhật đầy đủ 100%: 1</i>					
-	<i>Cập nhật từ 80 - dưới 100%: 0.5</i>					
-	<i>Cập nhật dưới 80%: 0</i>					
5.4.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2				
-	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>					
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.4.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1				Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm, các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
5,4,4	Thực hiện các chế độ, chính sách cho CBCCVC (nâng ngạch, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...)	1			Các Quyết định (nâng lương, chuyển ngạch, tiền lương, BHXH, hưu trí...).
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Sai quy định một trong các nội dung trên: 0				
5,5	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2			- Kế hoạch tinh giản biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Tinh giản đủ số lượng: 2				
-	Không đủ số lượng: 0				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,5			
6,1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,5			- Báo cáo CCHC định kỳ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Thực hiện đúng quy định: 1.5				
-	Thực hiện không đúng quy định: 0				
6,2	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	2			- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ.
-	Có quy chế chi tiêu nội bộ: 2				
-	Không có quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6,3	Có phương án tiết kiệm chi ngân sách đối với dự toán được giao	2			- Văn bản triển khai; báo cáo kết quả; - Báo cáo CCHC định kỳ.
-	Có phương án về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước đối với dự toán được giao: 1				
-	Có báo cáo về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước đối với dự toán được giao: 1				
-	Không có phương án, không có báo cáo: 0				
6,4	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1			Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	17			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	9			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm	1			Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong năm của cơ quan, đơn vị.
-	Kịp thời, đúng quy định: 1				
-	Không kịp thời, đúng quy định: 0				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			Báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin.
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% kế hoạch: 0				
7.1.3	Báo cáo công tác ứng dụng công nghệ thông tin	1			
-	Thực hiện theo quy định: 1				
-	Không thực hiện: 0				
7.1.4	Ứng dụng Phần mềm Văn phòng điện tử	1			
-	100% văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có);
-	Từ 90% - dưới 100% văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử: 0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Dưới 90%: 0				
7.1.5	Sử dụng hiệu quả Hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	1			
-	100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có);
-	Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0.5				- Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Dưới 90%: 0				
7.1.6	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trao đổi văn bản điện tử	1			
-	100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó Giám đốc và tương đương trở lên) sử dụng: 1				- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó Giám đốc và tương đương trở lên) sử dụng: 0				Truyền thông.
7.1.7	Cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin, thuận tiện trong truy cập và khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	2			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của đơn vị. - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
7.1.8	Bố trí phân công CBCC phụ trách công nghệ thông tin	1			Quyết định phân công, bố trí
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5			- Báo cáo kết quả thực hiện;
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 3	3			- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3*3}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 4	2			
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4*2}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động	3			- Kết quả theo dõi của Sở Khoa học và

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Có áp dụng, duy trì, cải tiến đạt loại tốt: 3				Công nghệ; Đoàn Kiểm tra liên ngành; - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại khá: 2				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại trung bình: 1				
-	Không duy trì áp dụng, hoặc đạt loại yếu: 0				
	Cộng	92			
8	Điểm cộng	8			
-	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phạm vi trên địa bàn tỉnh, chưa cơ quan nào áp dụng)	2			- Văn bản công nhận sáng kiến CCHC cấp tỉnh trở lên - Các cơ quan Trung ương lấy các văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng
-	Có đề xuất thêm TTHC thực hiện cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với danh mục được UBND tỉnh phê duyệt	2			- Quyết định của UBND tỉnh - Các cơ quan Trung ương lấy các văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng
-	Có đề xuất ban hành quy trình liên thông trong giải quyết TTHC	1			- Văn bản đề xuất - Các cơ quan Trung ương lấy các văn bản đề xuất với cơ quan chủ quản
-	Chủ trì tham mưu ban hành quy trình liên thông trong giải quyết TTHC	1			- Quyết định của UBND tỉnh - Các cơ quan Trung ương lấy các văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng
-	Đề xuất UBND tỉnh đơn giản hóa TTHC so với quy định của UBND tỉnh	2			- Quyết định đơn giản hóa TTHC của UBND tỉnh - Các cơ quan Trung ương lấy các văn bản liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
9	Điểm trừ				
-	Trang TTĐT của đơn vị chưa được cấp phép theo quy định	- 2			
-	Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị chậm so với thời gian quy định	- 2			
	Tổng cộng (Không bao gồm phần điểm trừ)	100			<u>100</u>



Phụ lục 2

CHỈ SỔ CÁCH CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1704/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,5			
1,1	Kế hoạch CCHC năm	3			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các TCTP 1.1.2 và TCTP 1.1.3 không có điểm)	1			- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Ban hành kế hoạch kịp thời (Trước ngày 10/01 của năm ban hành kế hoạch): 1				
-	Ban hành không kịp thời: 0				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1			- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Đạt yêu cầu theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh (Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 1				
-	Không đạt yêu cầu: 0				
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	1			- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Hoàn thành dưới 80%: 0				
1,2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,5			
1.2.1	Số lượng báo cáo (Quy I, 6 tháng, quy III và báo cáo năm)	1			- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Đầy đủ số lượng 04 báo cáo: 1				
-	75% số lượng báo cáo: 0.5				
-	Dưới 75%: 0				
1.2.2	Chất lượng báo cáo	0.25			
-	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 0.25				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
1.2.3	Thời gian báo cáo	0.25			
-	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.25				
-	Có 01 báo cáo chậm thời gian quy định: 0				
1,3	Công tác kiểm tra CCHC	3			Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC.
-	Ban hành Kế hoạch kiểm tra đối với phòng chuyên môn và UBND cấp xã	1			
-	Từ 30% số đơn vị trở lên: 1				
-	Từ 20% đến dưới 30% đơn vị: 0.5				
-	Dưới 20% đơn vị: 0				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			Báo cáo, thông báo kết luận kiểm tra.
-	Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 90% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Sau kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có kết luận gửi đơn vị đã kiểm tra; các vấn đề phát hiện phải được đơn vị đã kiểm tra xử lý và báo cáo kết quả xử lý bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền)	1			- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.
-	Từ 90%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 90%: 0				
1,4	Công tác tuyên truyền CCHC	4			- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; Tài liệu liên quan khác.
1.4.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của địa phương để tuyên truyền về công tác CCHC của địa phương	2			
-	Có từ 04 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Có từ 03 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 1				
-	Dưới 03 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm: 0				
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Báo, đài...): 1	1			
1.4.3	Tuyên truyền nội dung CCHC tại cơ quan, đơn vị thông qua một trong các hình thức sau: Tập huấn, tọa đàm, hội thi, pa-nô, áp phích, tờ rơi,... : 1	1			
1,5	Sự năng động trong công tác CCHC	3			
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng của đơn vị.
-	Có thực hiện: 1				
-	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, các ngành liên quan	1			Văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.
-	Thực hiện 100% văn bản: 1				
-	Thực hiện từ 90% - dưới 100%: 0.5				
-	Dưới 90%: 0				
1.5.3	Phân công trách nhiệm trong công tác CCHC	1			Văn bản phân công nhiệm vụ.
-	Có phân công lãnh đạo phụ trách: 1				
-	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7,5			
2,1	Xây dựng văn bản QPPL trong năm	2			- Báo cáo kết quả xây dựng và ban hành VBQPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Cập nhật, tham mưu thể chế hóa kịp thời văn bản QPPL: 1				
-	Quy định rõ ràng, phù hợp với hệ thống văn bản QPPL và tình hình thực tế của địa phương: 1				
2,2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2			
2.2.1	Ban hành và thực kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	Page 3			- Kế hoạch theo dõi THPL;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	Hoàn thành từ 70%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5			- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5			- Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả				
-	TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
2,3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2			
2.3.1	Rà soát thường xuyên, rà soát theo chuyên đề văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	0,5			Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.
-	Thực hiện rà soát thường xuyên: 0.25				
-	Thực hiện rà soát theo chuyên đề: 0.25				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.2	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0.5			- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Báo cáo theo quy định: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			- Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa; - Văn bản xử lý, kiến nghị xử lý VBQPPL không còn phù hợp; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2,4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	1,5			
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5			- Kế hoạch kiểm tra, hệ thống hóa VBQPPL; - Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra Từ 70%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} * 1 \\ 100\% \end{array} \right\}$ Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1			- Báo cáo, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
3	Qua kiểm tra không có văn bản QPPL trái pháp luật: 1				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19,5			
3,1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1			
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5			- Kế hoạch kiểm soát TTHC;
-	Ban hành đúng quy định: 0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Không đúng quy định: 0				
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5			- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;
-	Đúng quy định: 0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Không đúng quy định: 0				
3,2	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,5			
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	0,5			
-	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa của UBND tỉnh ban hành: 0.5				- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC;
-	Không ban hành hoặc ban hành sau 30 ngày so với kế hoạch của UBND tỉnh: 0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	1			
-	Có báo cáo kết quả thực hiện: 1				- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm;
-	Không có báo cáo: 0				- Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát;
3,3	Công khai TTHC	2			
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã	1			- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;
-	100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã: 1				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của các đơn vị.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
-	Dưới 100%: 0				
3.3.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5			
-	Đầy đủ, kịp thời: 0,5				
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
3.3.3	Công khai mức phí, lệ phí	0,5			
-	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5				
-	Không đầy đủ, kịp thời: 0				
3,4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10,5			
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	2			- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra.
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình: 1				
-	100% TTHC cấp xã trực thuộc thực hiện đúng quy trình: 1				
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình: 0				
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	2			- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra.
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình: 1				
-	100% TTHC cấp xã trực thuộc thực hiện đúng quy trình: 1				
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình: 0				
3.4.3	Ứng dụng quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC: 1	1			Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử.
3.4.4	Kết quả giải quyết TTHC	5			- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn*3} \\ 100\% \end{array} \right\}$	3			
-	Từ 95%-100% số TTHC cấp xã trực thuộc được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC được giải quyết đúng hạn*2} \\ 100\% \end{array} \right\}$	2			
-	Dưới 95% số TTHC được giải quyết đúng hạn	0			
3.4.5	Cập nhật kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	0,5			- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5				- Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.
-	Không cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử: 0				
3,5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5			- Báo cáo Kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0,5			
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	1			
-	Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 1				
-	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định: 0				
-	Trong năm không có phản ánh, kiến nghị: 1				
3,6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản trong việc giải quyết hồ sơ trễ hạn	3			Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân.
	Từ 80%-100% số TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ \% số TTHC trễ hạn được xin lỗi} \times 3 \\ 100\% \end{array} \right\}$				
	Dưới 80% TTHC giải quyết trễ hạn được xin lỗi: 0				
	Trong năm không có TTHC giải quyết trễ hạn: 3				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	15			
4,1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3			- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp TCBM;
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2			- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; các Đoàn kiểm tra.
-	Đúng quy định: 2				
-	Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Tài liệu kiểm chứng
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1			
-	<i>Đúng quy định: 1</i>				
-	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4,2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	3			- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo tổng kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ; các đoàn kiểm tra.
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính cấp huyện	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.2.3	Thực hiện định mức số lượng CBCC cấp xã	1			
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4,3	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy định	1			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Các văn bản rà soát, sửa đổi quy chế làm việc.
-	<i>Có quy chế làm việc: 1</i>				
-	<i>Không có quy chế làm việc: 0</i>				
4,4	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc ban hành thông báo phân công nhiệm vụ	1			Thông báo phân công nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc.
-	<i>100% đơn vị thực hiện: 1</i>				
-	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0</i>				
4,5	Thực hiện phân cấp quản lý	2			
4.5.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				
-	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
4.5.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	0.5			- Các văn bản kiểm tra, rà soát, đánh giá.
-	<i>Có thực hiện: 0.5</i>				
-	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Báo cáo Kết quả qua kiểm tra, rà soát.
-	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
-	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4,6	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	3			
4.6.1	UBND cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo	1			Văn bản chỉ đạo.
-	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo: 1</i>				
-	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo: 0</i>				
4.6.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại	2			Báo cáo Kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.
-	<i>100% UBND cấp xã thực hiện: 2</i>				
-	<i>90% - dưới 100% UBND cấp xã thực hiện: 1</i>				
-	<i>Dưới 90% UBND cấp xã thực hiện: 0</i>				
4,7	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2			Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).
-	<i>Tổ chức trước 31/12 hàng năm: 1</i>				
-	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định: 1</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
5,1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	3			- Văn bản triển khai việc bố trí công chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
-	100% số cơ quan, đơn vị: 3				
-	Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 2				
-	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 1				
-	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0				
5,2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập và công chức cấp xã (Trường hợp trong năm cơ quan không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì vẫn được tính điểm)	1			Các tài liệu liên quan đến công tác tuyển dụng.
-	Đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
5,3	Thực hiện quy định bổ nhiệm lãnh đạo các phòng chuyên môn; lãnh đạo cấp xã	2			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Các quyết định bổ nhiệm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	Có quy hoạch cán bộ: 0.5				
-	Rà soát quy hoạch hàng năm: 0.5				
-	Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đúng tiêu chuẩn chức danh cán bộ: 1				
5,4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5			Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm	0,5			
-	Ban hành trước ngày 31/3 của năm kế hoạch: 0.5				
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch: 0				
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
-	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
-	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Dưới 80% kế hoạch: 0				Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
5.4.3	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
-	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5				
-	Không đúng quy định: 0				
5,5	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	3			
5.5.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCCVC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý CBCCVC của tỉnh	1			
-	Cập nhật đầy đủ 100%: 1				
-	Cập nhật từ 90 - dưới 100%: 0.5				
-	Cập nhật dưới 90%: 0				
5.5.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1			
-	Thực hiện đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
5.5.3	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1			- Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ trong năm.
-	Thực hiện đúng quy định: 1				- Các Quyết định chuyển đổi vị trí công tác.
-	Không đúng quy định: 0				- Báo cáo của đơn vị;
5,6	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã	2,5			- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ;
5.6.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1			- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.
-	Từ 80%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% đạt chuẩn: 0				
5.6.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1			
-	Từ 95%-100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 95% đạt chuẩn: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm tham định	Tài liệu kiểm chứng
5.6.3	Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm đối với cán bộ, công chức cấp xã	0.5			
-	Đạt trên 80% số cán bộ, công chức: 0.5				
-	Đạt từ 50% đến dưới 80% số cán bộ, công chức: 0.25	0			
-	Đạt dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				- Kế hoạch tình hình biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
5,7	Thực hiện tình hình biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2			
-	Tình hình biên chế đủ số lượng: 2				
-	Không đủ số lượng: 0				
6	CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6			
6,1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2			
6.1.1	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	1			- Quy chế chi tiêu nội bộ, các văn bản sửa đổi, bổ sung; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Có quy chế chi tiêu nội bộ: 1				
-	Không có quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6.1.2	Có phương án tiết kiệm chi ngân sách đối với dự toán được giao	1			- Văn bản triển khai; báo cáo kết quả; - Báo cáo CCHC định kỳ. - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	Có phương án về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước đối với dự toán được giao: 0.5				
-	Có báo cáo về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước đối với dự toán được giao: 0.5				
-	Không có phương án, không có báo cáo: 0				
6,2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	3			- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định	1			
-	100% số đơn vị: 1				
-	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị: 0.5				
-	Dưới 80% số đơn vị: 0				
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Số đơn vị tăng so với năm trước: 1				
-	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0				
6.2.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	1			
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 1				
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0				
6,3	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1			Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	14,5			
7,1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	6,5			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm	0.5			Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong năm của đơn vị.
-	Kịp thời, đúng quy định: 0.5				
-	Không kịp thời, đúng quy định: 0				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			Báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng CNTT.
-	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} * 1}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% kế hoạch				
7.1.3	Báo cáo công tác ứng dụng công nghệ thông tin	0.5			
-	Thực hiện theo quy định: 0.5				
-	Không thực hiện: 0				
7.1.4	Ứng dụng Phần mềm Văn phòng điện tử	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	100% văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử từ cấp huyện đến cấp xã: 1				
-	Dưới 100%: 0				
7.1.5	Sử dụng hiệu quả Hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	100% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã sử dụng: 1				
-	Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã sử dụng: 0.5				
-	Dưới 90%: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
7.1.6	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số 100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó chủ tịch UBND huyện trở lên) sử dụng: 1	1			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	Dưới 100% lãnh đạo, quản lý (Từ Phó chủ tịch UBND huyện trở lên) sử dụng: 0				
7.1.7	Cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin, thuận tiện trong truy cập và khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị	1,5			- Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT; - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Công/Trang TTĐT của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4			- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 3	2			
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3*2}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ tiếp nhận được mức độ 4	2			
-	Từ 80%-100% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\{ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 4*2}}{100\%} \right\}$				
-	Dưới 80% số hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 so với số hồ sơ nhận được: 0				
7.3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động	4			- Kết quả theo dõi của Sở Khoa học và Công nghệ; Đoàn kiểm tra liên ngành; - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
7.3.1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động của cấp huyện	2			
-	Có áp dụng, duy trì, cải tiến đạt loại tốt: 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Tài liệu kiểm chứng
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại khá: 1				
-	Có áp dụng, duy trì cải tiến đạt loại trung bình: 0.5				
-	Đạt loại yếu: 0				
7.3.2	Chỉ đạo áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	2			
-	100% số UBND cấp xã áp dụng: 2				
-	Từ 90 đến dưới 100% số UBND cấp xã áp dụng: 1				
-	Dưới 90% số UBND cấp xã đã áp dụng: 0				
	Cộng	92			
8	Điểm cộng	8			
-	Sáng kiến giải pháp mới trong công tác CCHC trong năm (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận)	2			Văn bản công nhận sáng kiến CCHC cấp tỉnh trở lên.
-	Có đề xuất thêm TTHC thực hiện cùng cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với danh mục được UBND tỉnh phê duyệt	2			Văn bản đề xuất, Quyết định của UBND tỉnh
-	Có đề xuất ban hành quy trình liên thông trong giải quyết TTHC	1			Văn bản đề xuất
-	Chủ trì tham mưu ban hành quy trình liên thông trong giải quyết TTHC	1			Quyết định của UBND tỉnh
-	Đề xuất UBND tỉnh đơn giản hóa TTHC so với quy định của UBND tỉnh	2			Quyết định đơn giản hóa TTHC của UBND tỉnh
9	Điểm trừ				
-	Trang TTĐT của đơn vị chưa được cấp phép theo quy định	-2			
-	Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị chậm so với thời gian quy định	-2			
	Tổng cộng (Không bao gồm phần điểm trừ)	100			

